

10. PHƯỜNG LÀO CAI

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Đường Hoàng Liên	Hết số nhà 550	20.000	12.000	10.000
		Số nhà 552	Hết địa phận phường Lào Cai	10.500	6.300	5.250
		Cầu chui	Phố Phan Bội Châu (cây xăng Quốc lộ 4D)	6.000	3.600	3.000
		Phố Phan Bội Châu (cây xăng Quốc lộ 4D)	Cổng chào Lào Cai (Giáp Tổ dân phố Bản Quắn)	4.000	2.400	2.000
		Cổng chào Lào Cai (Giáp Tổ dân phố Bản Quắn)	Về phía Hà Nội đến lối rẽ Cầu K8	2.000	1.200	1.000
		Lối rẽ Cầu K8	Nút giao với đường M2 của khu Tái định cư Minh Sơn	1.200	720	600
		Nút giao với đường M2 của khu Tái định cư Minh	Cầu Bản Phiệt	2.800	1.680	1.400

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Sơn				
1	Quốc lộ 4D	Cầu Bản Phiệt	Cổng Trường THCS Bản Phiệt	1.200	720	600
		Cầu Bản Phiệt cũ	QL 70	1.200	720	600
		Trường THCS Bản Phiệt	Hết đất Cầu thủy điện	800	480	400
		Giáp Cầu thủy điện	Giáp ranh xã Phong Hải	700	420	350
2	Quốc lộ 70	Cầu Bản Phiệt	Giáp ranh xã Phong Hải	2.800	1.680	1.400
3	Tỉnh lộ 157	Nút giao đường Lương Định Của (gốc đa)	Cầu trước cổng Khu Công Nghiệp Đông Phú mới	7.000	4.200	3.500
		Cầu trước cổng Khu Công Nghiệp Đông Phú mới	Cổng Công ty Hoàng Lan	600	360	300
		Cổng Công ty Hoàng Lan	Hết địa phận phường Lào Cai	400	240	200
4	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Kiều I	Phố Sơn Hà	24.000	14.400	12.000
		Phố Sơn Hà	Cầu Cốc Lếu	25.000	15.000	12.500
		Cầu Cốc Lếu	Phố Nguyễn Tri Phương	22.500	13.500	11.250
4	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Tri Phương	Phố Phạm Hồng Thái	23.000	13.800	11.500
		Phố Phạm Hồng Thái	Phố Hồ Tùng Mậu	25.000	15.000	12.500
		Phố Hồ Tùng Mậu	Phố Hợp Thành	30.000	18.000	15.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Hợp Thành	Cầu Phố Mới			
5	Đường An Dương Vương	Cầu Cốc Lếu	Phố Phan Huy Chú	40.000	24.000	20.000
		Phố Phan Huy Chú	Phố Đinh Lễ	46.000	27.600	23.000
		Phố Đinh Lễ	Đường Nguyễn Du kéo dài	42.000	25.200	21.000
		Đường Nguyễn Du kéo dài	Chân Cầu Phố Mới	39.000	23.400	19.500
		Chân Cầu Phố Mới	Cầu Ngòi Đum	30.000	18.000	15.000
6	Phố Phan Bội Châu	Cầu Kiều I	Cổng lên Đền Thượng	9.000	5.400	4.500
		Cổng lên Đền Thượng	Phố Nậm Thi	8.000	4.800	4.000
		Phố Nậm Thi	Quốc lộ 4D	6.000	3.600	3.000
7	Phố Nguyễn Quang Bích	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lạc Long Quân	18.000	10.800	9.000
8	Phố Sơn Hà	Đường Nguyễn Huệ	Cầu Chui	15.000	9.000	7.500
9	Đường vào trạm nghiên CLANKER	Quốc lộ 4D	Trạm Nghiên CLANKER	2.500	1.500	1.250
10	Phố Trần Nguyên Hãn	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Công Hoan	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
11	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu Điện)	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Công Hoan	10.000	6.000	5.000
12	Phố Văn Cao	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Công Hoan	10.000	6.000	5.000
13	Phố Nguyễn Công Hoan	Cầu Kiêu I	Cầu Chui	7.000	4.200	3.500
14	Phố Nguyễn Thái Học	Cầu Kiêu I	Cầu Chui	7.000	4.200	3.500
15	Đường Lạc Long Quân	Ban quản Lý khu kinh tế cửa khẩu	Đường Phạm Văn Khả	18.000	10.800	9.000
16	Đường M1 (thuộc xã Vạn hoà cũ)	Phố Phạm Văn Khả	Nút giao Lương Định Của (cổng trường tiểu học Vạn Hòa)	18.000	10.800	9.000
		Nút giao Lương Định Của (cổng trường tiểu học Vạn Hòa)	Đường trục phường (Vạn Hòa cũ)	18.000	10.800	9.000
17	Phố Phạm Văn Khả	Phố Khánh Yên	Đường Lạc Long Quân	13.000	7.800	6.500
18	Phố Lê Lợi	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Nậm Thi	7.000	4.200	3.500
19	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	7.000	4.200	3.500
20	Phố Nậm Thi	Đầu Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	6.000	3.600	3.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
21	Phố Nguyễn Thiếp	Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	7.000	4.200	3.500
22	Phố Bùi Thị Xuân	Phố Phan Bội Châu	Phố Lê Lợi	7.000	4.200	3.500
23	Phố Hoàng Diệu	Quốc lộ 4D	Đền Cấm	6.000	3.600	3.000
24	Phố Tố Hữu	Giao cắt với Phố Hoàng Diệu (Đường T1 khu TĐC Đền Cấm - Giáp Công chào Khu Công nghiệp Đông Phố Mới, tổ 4)	Giao cắt Đường T2 (tổ 4)	7.000	4.200	3.500
25	Phố Phùng Hưng	Phố Hoàng Diệu	Hết Đường khu tiểu thủ công nghiệp (đến nút giao TL157)	5.000	3.000	2.500
26	Lối đất số 12	Đường Nguyễn Huệ	Phố Lê Ngọc Hân	5.000	3.000	2.500
27	Phố Đinh Công Tráng	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Tri Phương	6.000	3.600	3.000
28	Phố Triệu Quang Phục	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Tri Phương	8.000	4.800	4.000
		Phố Hoàng Diệu	Phố Phùng Hưng	5.000	3.000	2.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
29	Các tuyến đường dự án khu nhà ở thương mại tại nút giao đường Triệu Quang Phục và Hoàng Diệu	Phố Triệu Quang Phục	Phố Hoàng Diệu	8.000	4.800	4.000
30	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)	Quốc lộ 4D	Cây xăng Na Mo	3.000	1.800	1.500
31	Tuyến T2	Quốc lộ 4D	Phố Tô Hiệu	3.000	1.800	1.500
32	Tuyến T3	Phố Tô Hiệu	Phố Triệu Tiến Tiên	3.000	1.800	1.500
33	Tuyến T4	Quốc lộ 4D	Phố Tô Hiệu	3.000	1.800	1.500
34	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)	Tuyến T2	Tuyến T4	3.000	1.800	1.500
35	Phố Na Mo (T6)	Tuyến T2	Tuyến T4	3.000	1.800	1.500
36	Phố Dã Tượng	Phố Minh Khai	Phố Tôn Thất Thuyết	11.000	6.600	5.500
		Phố Tôn Thất Thuyết	Phố Ngô Văn Sở	13.000	7.800	6.500
37	Phố Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Huệ	Phố Khánh yên	8.000	4.800	4.000
38	Phố Ngô Văn Sở	Phố Khánh Yên	Phố Dã Tượng	13.000	7.800	6.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Dã Tượng	Đường Nguyễn Huệ			
		Đường Nguyễn Huệ	Phố Khánh Yên			
39	Phố Hợp Thành	Đường Nguyễn Huệ	Phố Ngô Văn Sở	10.000	6.000	5.000
		Phố Ngô Văn Sở	Đường Lạc Long Quân	9.000	5.400	4.500
40	Phố Hồ Xuân Hương	Phố Ngô Văn Sở	Đường Lạc Long Quân	7.000	4.200	3.500
41	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương; HTX Nhật Anh			4.000	2.400	2.000
42	Phố Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Huệ	Phố Tôn Thất Thuyết	14.000	8.400	7.000
43	Đường Khánh Yên	Đường Nguyễn Huệ	Phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	12.000	7.200	6.000
		Phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông Đường bộ - Đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	Phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải)	28.600	17.160	14.300
		Phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải)	Đường Đinh Bộ Lĩnh (dốc Bao bì)	12.000	7.200	6.000
44	Các Đường quy hoạch thuộc mặt bằng dự án Hạ Tầng kỹ thuật Đền Thượng và khu			8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	dân cư tổ 27					
45	Phố Hà Chương	Đường Nguyễn Huệ	Phố Lê Khôi	8.000	4.800	4.000
		Phố Lê Khôi	Phố Nguyễn Tri Phương	7.000	4.200	3.500
46	Phố Trần Khánh Dư	Giao Cắt với Phố Lê Khôi (khu nhà văn hóa Lê Khôi, tổ 1)	Giao cắt với Phố Hà Chương (số nhà 019, tổ 1)	7.000	4.200	3.500
47	Phố Cao Thắng	Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Tri Phương	6.500	3.900	3.250
48	Tuyến đường nội bộ khu nhà ở Công ty TNHH Hương Việt	Phố Lương Ngọc Quyến	Phố Nguyễn Tri Phương	8.000	4.800	4.000
49	Phố Lê Khôi	Phố Nguyễn Tri Phương	Phố Triệu Quang Phục	8.000	4.800	4.000
		Phố Triệu Quang Phục	Phố Lương Ngọc Quyến	7.000	4.200	3.500
50	Phố Lê Ngọc Hân	Đường Nguyễn Huệ	Phố Minh Khai	8.000	4.800	4.000
51	Phố Lương Ngọc Quyến	Đường Nguyễn Huệ	Phố Minh Khai	8.000	4.800	4.000
		Đường Nguyễn Huệ	Phố Nguyễn Tri Phương	7.000	4.200	3.500
52	Phố Đặng Tiến Đông	Đường Nguyễn Huệ	Phố Lê Khôi	6.000	3.600	3.000
53	Tuyến đường T1, T2	Phố Lương Ngọc Quyến	Phố Nguyễn Tri Phương	6.000	3.600	3.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	thuộc dự án khu nhà ở Công ty TNHH Hương Việt					
54	Phố Mạc Đĩnh Chi	Phố Phạm Hồng Thái	Phố Lương Ngọc Quyến	13.000	7.800	6.500
55	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Lạc Long Quân	Phố Ngô Văn Sở	9.000	5.400	4.500
		Phố Ngô Văn Sở	Đường Nguyễn Huệ	10.000	6.000	5.000
56	Phố Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Huệ	Phố Minh Khai	25.000	15.000	12.500
57	Phố Tôn Thất Thuyết	Đường Nguyễn Huệ	Phố Hồ Tùng Mậu	8.000	4.800	4.000
58	Phố Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Huệ	Phố Đinh Bộ Lĩnh	8.000	4.800	4.000
59	Phố Phạm Ngũ Lão	Phố Dã Tượng	Phố Hồ Tùng Mậu	6.500	3.900	3.250
60	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão	Ngõ vào Khu dân cư Bình An		6.000	3.600	3.000
61	Phố Minh Khai	Đường Nguyễn Huệ	Phố Phan Đình Phùng	15.000	9.000	7.500
		Phố Phan Đình Phùng	Cầu Phố Mới	13.500	8.100	6.750
62	Phố Hà Bổng	Phố Quảng trường ga	Phố Ngô Văn Sở	7.000	4.200	3.500
63	Đường M18	Đường Nguyễn Huệ	Phố Khánh Yên	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
64	Phố Quảng Trường Ga	2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối Đường Nguyễn Huệ và Phố Khánh Yên)		30.000	18.000	15.000
65	Phố Kim Hải	Phố Phan Đình Phùng	Phố Hợp Thành	7.000	4.200	3.500
66	Phố Nguyễn Viết Xuân (K1)	Phố Ngô Văn Sở	Phố Đinh Bộ Lĩnh	7.000	4.200	3.500
67	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)	Phố Ngô Văn Sở	Phố Đinh Bộ Lĩnh	8.000	4.800	4.000
68	Phố Phan Đình Giót (K3)	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lạc Long Quân	17.000	10.200	8.500
69	Phố Ngũ Chỉ Sơn	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lạc Long Quân	10.000	6.000	5.000
70	Phố Mai Văn Ty	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Phạm Văn Khả	6.000	3.600	3.000
71	Phố Ngọc Uyển	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Phạm Văn Khả	6.000	3.600	3.000
72	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Chân Cầu phố mới	Ngã 5 lối rẽ cầu Phú Thịnh	12.000	7.200	6.000
73	Phố Cô Tiên (đường M21)	Phố Tô Vĩnh Diện	Phố Phạm Văn Khả	7.000	4.200	3.500
74	Phố Tô Vĩnh Diện	Đường M18	Đường Lạc Long Quân	7.000	4.200	3.500
75	Ngõ tổ 26	Phố Khánh Yên	Giáp khu Đầu máy	3.000	1.800	1.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
76	Ngõ tổ 29	Phố Khánh Yên	Đường sắt	3.000	1.800	1.500
77	Ngõ lên đồi 117			2.500	1.500	1.250
78	Đường Trần Thái Tông - Quốc Lộ 4E	Đường Thủ Dầu Một	Ngã rẽ đi Cầu Duyên Hải	10.000	6.000	5.000
		Cầu Duyên Hải	Lối rẽ lên nghĩa trang	8.000	4.800	4.000
		Lối rẽ lên nghĩa trang	Cầu Quang Kim	6.000	3.600	3.000
79	Đường Điện Biên	Đường Thủ Dầu Một	Bệnh viện đa khoa khu vực Lào Cai - Cam Đường	8.000	4.800	4.000
		Bệnh viện đa khoa khu vực Lào Cai - Cam Đường	Đường Nhạc Sơn	10.000	6.000	5.000
80	Phố Duyên Hải	Nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên	Đầu Đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000	10.800	9.000
		Đầu Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngã ba Duyên Hải (Đến giáp số nhà 174- đối diện cổng ngang qua đường)	21.000	12.600	10.500
		Ngã ba Duyên Hải (Đến giáp số nhà 174- đối diện cổng ngang qua đường)	Ngã ba giao giữa Phố Duyên Hải và đường Trần Quang Khải	10.000	6.000	5.000
		Ngã ba giao giữa Phố Duyên Hải và đường Trần	Đường Thủ Dầu Một	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Quang Khải				
81	Đường Thủ Dầu Một	Phố Duyên Hải	Phố Lương Khánh Thiện	10.000	6.000	5.000
82	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Duyên Hải	Phố Đăng Châu	8.000	4.800	4.000
83	Phố Lương Khánh Thiện	Đường Thủ Dầu Một	Phố Nguyễn Đức Cảnh	8.000	4.800	4.000
		Đường Nhạc Sơn	Đường Thủ Dầu Một	10.000	6.000	5.000
84	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Phố Duyên Hải (B4)	9.100	5.460	4.550
85	Phố Hữu Nghị	Phố Duyên hải	Khu thương mại Kinh Thành	10.000	6.000	5.000
86	Phố Hàn Thuyên	Tuyến 2 (Đường nhánh khu Kim Thành 500m)		4.000	2.400	2.000
87	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh (Đường: D1, D2, D3, T tách thành 02 đoạn)	Tại tuyến đường TĐC2 - Trần Quang Khải, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai (A2 cũ)		9.100	5.460	4.550
				9.100	5.460	4.550
		Các tuyến đường còn lại		8.000	4.800	4.000
88	Đường Trần Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	5.000	3.000	2.500
89	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)	Phố Lê Quảng Ba	Phố Đàm Qung Trung	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
90	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)	Phố Đàm Quang Trung	Ngã 4 Phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	7.000	4.200	3.500
91	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)	Đường Thủ Dầu Một qua Ngã tư biên phòng	Phố Đàm Quang Trung	7.000	4.200	3.500
92	Phố Đàm Quang Trung (đường L1+đường Làng đen)	Công chào Làng đen (Đường Điện Biên)	Phố Lê Quảng Ba	7.000	4.200	3.500
93	Phố Đàm Quang Trung (đường L1+đường Làng đen)	Phố Lê Quảng Ba	Phố Vũ Trọng Phụng	5.000	3.000	2.500
94	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)	Phố Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải	Cầu Chui cao tốc	6.800	4.080	3.400
95	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)	Phố Doãn Kế Thiện (Đường N5)	Phố Lưu Quý An (Đường D3)	5.000	3.000	2.500
96	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)	Phố Lưu Quý An (Đường D3)	Phố Đỗ Đức Dục (Đường N4)	5.000	3.000	2.500
97	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	Phố Lưu Quý An (Đường D3)	Tỉnh lộ 156 (Giáp chợ Lục Cầu)	5.000	3.000	2.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
98	Phố Lưu Quý An (đường D3)	Tỉnh lộ 156	Phố Doãn Kế Thiện (Đường N5)	5.000	3.000	2.500
99	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	Tỉnh lộ 156	Phố Nguyễn Cao Luyện (Đường N2)	5.000	3.000	2.500
100	Các đường phía sau làn dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành	Đường M5 (từ Đường Thủ Dầu Một đến đường M6)		5.000	3.000	2.500
		Các đường còn lại		3.600	2.160	1.800
101	Các tuyến đường của dự án khu dân cư Tổ 1 Duyên Hải	Tuyến T3		6.000	3.600	3.000
		Các tuyến còn lại của dự án		5.000	3.000	2.500
102	Các tuyến đường lõi đất đường Nguyễn Đức Cảnh, Thủ Dầu Một và Tô Hiến Thành, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai (Khu A)			8.000	4.800	4.000
103	Khu thương mại Kim Thành cũ gồm:					
	Đường Vũ Đức Duy	Phố Duyên Hải	Phố Hương Sơn	10.000	6.000	5.000
	Phố Khúc Thừa Dụ	Đường Thủ Dầu Một	Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	8.000	4.800	4.000
	Phố Hương Sơn	Phố Khúc Thừa Dụ	Đường nối TL156	10.000	6.000	5.000
	Phố Hoa Quán	Phố Hương Sơn	Phố Đặng Huy Trứ (DN3)	7.000	4.200	3.500
	Phố Phan Phù Tiên	Phố Hương Sơn	Phố Khúc Thừa Dụ	7.000	4.200	3.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	Phố Đặng Huy Trứ	Phố Hương Sơn	Phố Khúc Thừa Dụ			
	Phố Lê Hoa	Phố Hương Sơn	Phố Ngô Sỹ Liên			
	Phố Ngô Sỹ Liên	Phố Hoa Quán	Phố Phan Huy Trứ			
	Phố Phạm Thân Duật	Phố Hương Sơn	Phố Phan Phù Tiên			
	Các đường còn lại			7.000	4.200	3.500
104	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B (T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9 tách thành 03 đoạn)	T2, T3, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8		5.000	3.000	2.500
		T1, T4		7.800	4.680	3.900
		N9		6.000	3.600	3.000
105	Đường ngõ xóm tổ 13 Cốc Lều	Đường đi xã Đồng Tuyền	Hết đường	3.000	1.800	1.500
106	Đường ngõ xóm tổ 16 Cốc Lều	Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A Đường Điện Biên		3.000	1.800	1.500
107	Đường vào Đồng Tuyền	Đường Điện Biên	Ngã ba sau trường Nguyễn Bá Ngọc	3.000	1.800	1.500
108	Phố Thanh Niên	Phố Hoàng Liên	Phố Đặng Châu	15.000	9.000	7.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Phố Đăng Châu	Phố Duyên Hà			
109	Phố Duyên Hà	Đường Hoàng Liên	Phố Đăng Châu	10.000	6.000	5.000
		Phố Đăng Châu	Phố Duyên Hải	8.500	5.100	4.250
110	Phố Đăng Châu	Phố Thủy Hoa	Phố Duyên Hà	8.500	5.100	4.250
		Phố Duyên Hà	Phố Lê Hồng Phong	7.500	4.500	3.750
111	Phố Sơn Den	Phố Duyên Hà	Phố Thủy Hoa	7.500	4.500	3.750
112	Phố Hưng Hóa	Đường Hoàng Liên	Phố Duyên Hà	8.000	4.800	4.000
113	Phố Ngô Gia Tự	Phố Duyên Hà	Phố Lê Hồng Phong	8.000	4.800	4.000
114	Phố Lê Hồng Phong	Đường Nhạc Sơn	Phố Lương Khánh Thiện	9.500	5.700	4.750
115	Phố Ba Chùa	Phố Ngô Gia Tự	Phố Duyên Hà	8.500	5.100	4.250
116	Đường ngõ xóm tổ 4 Cốc Lều	Đường Lê Hồng Phong	Hết đường	3.000	1.800	1.500
117	Phố Thủy Hoa	Đường Hoàng Liên	Phố Duyên Hải	27.000	16.200	13.500
118	Ngõ Thủy Hoa	Giáp số nhà 082 Phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)		6.000	3.600	3.000
119	Phố Thủy Tiên	Đường Hoàng Liên	Phố Đăng Châu	6.000	3.600	3.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
120	Phố Lê Chân	Phố Thanh Niên	Phố Hưng Hóa	5.000	3.000	2.500
121	Phố Lê Văn Hưu	Đường Nhạc Sơn	Phố Lương Khánh Thiện	8.000	4.800	4.000
122	Phố Nguyễn Siêu	Phố Duyên Hà	Phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000	3.600	3.000
123	Phố Nguyễn Biều	Phố Ba Chùa	Phố Nguyễn Đức Cảnh	6.000	3.600	3.000
124	Phố Phùng Khắc Khoan	Phố Nguyễn Siêu	Phố Nguyễn Biều	6.000	3.600	3.000
125	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Trần Đăng	Ngã ba giao với Đường Điện Biên	8.000	4.800	4.000
126	Phố Nguyễn Khuyến	Đường Nhạc Sơn	Phố Trần Đại Nghĩa	7.500	4.500	3.750
		Nhà văn hóa Nguyễn Khuyến	Phố Ngô Tất Tố	6.500	3.900	3.250
127	Ngõ Nhạc Sơn cũ	Đường Nhạc Sơn	Hết số nhà 033	4.500	2.700	2.250
		Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)		3.500	2.100	1.750
128	Phố Nguyễn An Ninh	Đường Điện Biên	Đường Nhạc Sơn	8.000	4.800	4.000
129	Phố Nguyễn Văn Huyên	Phố Nguyễn An Ninh	Phố Trừ Văn Thố	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
130	Phố Ngô Đức Kế	Phố Trù Văn Thố	Đường Nhạc Sơn	8.000	4.800	4.000
131	Phố Phan Kế Toại	Phố Nguyễn An Ninh	Phố Nguyễn Văn Huyền	8.000	4.800	4.000
132	Phố Phan Trọng Tuệ	Phố Nguyễn An Ninh	Đường Điện Biên	8.000	4.800	4.000
133	Phố Trù Văn Thố	Phố Nguyễn An Ninh	Đường Điện Biên	8.000	4.800	4.000
134	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6	Các đường còn lại		7.500	4.500	3.750
135	Phố Trần Quốc Hoàn	Phố Trần Đăng	Đường Điện Biên	6.500	3.900	3.250
136	Phố Nguyễn Khang	Nhà ở xã hội Điện Biên	Phố Trần Đăng	6.500	3.900	3.250
137	Phố Trần Duy Hưng	Ngã tư Nguyễn Khuyến	Đường Điện Biên	6.500	3.900	3.250
138	Phố Nguyễn Huy Tưởng	Phố Trần Duy Hưng	Phố Nguyễn Khang	6.500	3.900	3.250
139	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)	Các đường còn lại		6.000	3.600	3.000
140	Phố Ngô Tất Tố	Phố Trần Quốc Hoàn	Đường Nhạc Sơn	7.000	4.200	3.500
141	Phố Tô Hiến Thành	Đường Điện Biên	Phố Trần Quang Khải	7.000	4.200	3.500
142	Phố Trần Đăng	Đường Điện Biên	Phố Nguyễn Khuyến	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
143	Đường ngõ xóm tổ 8 Cốc Lếu	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên		3.500	2.100	1.750
144	Đường ngõ xóm tổ 9 Cốc Lếu	Khu vực phía sau làm dân cư Phố Nguyễn An Ninh Giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21		3.000	1.800	1.500
145	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Phố Lương Khánh Thiện	Phố Lê Hồng Phong	6.000	3.600	3.000
146	Các tuyến đường trong khu dân cư và dịch vụ giải trí Minh Hải			4.200	2.520	2.100
147	Đường Hoàng Liên	Cầu Cốc Lếu	Đường Nhạc Sơn	30.000	18.000	15.000
		Đường Nhạc Sơn	Phố Phan Chu Trinh	28.000	16.800	14.000
		Phố Phan Chu Trinh	Phố Nguyễn Du	26.000	15.600	13.000
		Phố Nguyễn Du	Phố Lê Lai	25.000	15.000	12.500
		Phố Lê Lai	Cầu Kim Tân	25.000	15.000	12.500
148	Đường Nhạc Sơn	Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	20.000	12.000	10.000
		Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Phan Chu Trinh	16.000	9.600	8.000
		Phố Phan Chu Trinh	Phố Quang Minh	14.000	8.400	7.000
		Phố Quang Minh	Đường Hoàng Liên	15.000	9.000	7.500
149	Phố Cốc Lếu	O tròn Ngã 5 đường	Phố Kim Đồng	45.500	27.300	22.750

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Hoàng Liên				
		Phố Kim Đồng	Ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	36.000	21.600	18.000
		Ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	Đường Hoàng Liên	34.200	20.520	17.100
150	Phố Hoà An	Phố Cốc Lếu	Phố Hồng Hà	45.500	27.300	22.750
151	Phố Hồng Hà	Đường Hoàng Liên	Phố Kim Chung	42.000	25.200	21.000
		Phố Kim Chung	Phố Lê Văn Tám	38.000	22.800	19.000
		Phố Lê Văn Tám	Phố Phan Huy Chú	32.500	19.500	16.250
		Phố Phan Huy Chú	Phố Sơn Đạo	35.000	21.000	17.500
152	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu		31.500	18.900	15.750
153	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Phố Hồng Hà	Đường An Dương Vương	6.000	3.600	3.000
154	Phố Sơn Tùng	Đường Hoàng Liên	Phố Cốc Lếu	41.400	24.840	20.700
		Phố Cốc Lếu	Đường An Dương Vương	30.000	18.000	15.000
155	Phố Kim Đồng	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	35.000	21.000	17.500
		Phố Cốc Lếu	Phố Nguyễn Trung Trực	23.000	13.800	11.500
156	Phố Kim Chung	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	32.500	19.500	16.250

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
157	Phố Võ Thị Sáu	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	27.200	16.320	13.600
158	Phố Lý Tự Trọng	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	27.200	16.320	13.600
159	Phố Lê Văn Tám	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	23.800	14.280	11.900
160	Phố Trần Quốc Toản	Đường An Dương Vương	Phố Cốc Lếu	23.800	14.280	11.900
160	Phố Cao Bá Quát	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	20.400	12.240	10.200
161	Phố Tản Đà	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	20.400	12.240	10.200
162	Phố Nguyễn Công Trứ	Phố Hồng Hà	Phố Cốc Lếu	20.400	12.240	10.200
163	Phố Phan Huy Chú	Đường Hoàng Liên	Đường An Dương Vương	21.600	12.960	10.800
164	Phố Nguyễn Trung Trục	Phố Sơn Tùng	Phố Cốc Lếu	13.000	7.800	6.500
165	Phố Sơn Đạo	Đường An Dương Vương	Đường Hoàng Liên	28.000	16.800	14.000
		Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	13.000	7.800	6.500
		Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Phan Chu Trinh	10.000	6.000	5.000
166	Ngõ Sơn Đạo	Phố Sơn Đạo	Chân đồi Công ty giống cây trồng	4.000	2.400	2.000
167	Phố Đinh Lễ	Đường Hoàng Liên	Đường An Dương Vương	48.000	28.800	24.000
168	Phố Lê Quý Đôn	Đường Hoàng Liên	Đường Nhạc Sơn	22.000	13.200	11.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
169	Ngõ 74 - Lê Quý Đôn	Ngõ Lê Quý Đôn		6.000	3.600	3.000
170	Phố Nghĩa Đô	Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	12.000	7.200	6.000
171	Phố Phan Chu Trinh	Đường Hoàng Liên	Phố Đặng Trần Côn	14.000	8.400	7.000
		Phố Đặng Trần Côn	Đường Nhạc Sơn	12.000	7.200	6.000
172	Phố Tân Thuật	Phố Hoàng Hoa Thám	Trường mầm non-Hoa Mai	13.000	7.800	6.500
		Đường Hoàng Liên	Số nhà 032 (Phố Tân Thuật)	8.000	4.800	4.000
173	Phố Hoàng Văn Thụ	Đường Nhạc Sơn	Phố Trần Đăng Ninh	13.000	7.800	6.500
174	Ngõ 116 đường Hoàng Văn Thụ	Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Đặng Trần Côn	7.000	4.200	3.500
		Số nhà 002 (ngõ 116)	Hết ngõ	5.000	3.000	2.500
175	Phố Hoàng Hoa Thám	Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Phan Chu Trinh	13.000	7.800	6.500
		Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	14.000	8.400	7.000
176	Phố Nguyễn Hiền	Phố Hoàng Văn Thụ	Phố Đặng Trần Côn	8.500	5.100	4.250
177	Phố Lương Văn Can	Phố Đặng Trần Côn	Phố Sơn Đạo	8.500	5.100	4.250
178	Phố Trần Đăng Ninh	Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	12.500	7.500	6.250
		Phố Hoàng Văn Thụ	Đường Nhạc Sơn	9.500	5.700	4.750
179	Ngõ 158 đường Trần Đăng Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Lối Hồng Ngọc	4.000	2.400	2.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
180	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nhạc Sơn	Phố Lê Quý Đôn	9.000	5.400	4.500
181	Phố Đoàn Thị Điểm	Đường Nhạc Sơn	Phố Đặng Trần Côn	9.000	5.400	4.500
182	Phố Ngô Thì Sĩ	Phố Trần Đăng Ninh	Phố Lê Quý Đôn	10.000	6.000	5.000
183	Phố Đặng Trần Côn	Phố Phan Chu Trinh	Phố Sơn Đạo	10.000	6.000	5.000
184	Ngõ Đặng Trần Côn	Phố Đặng Trần Côn	Phố Sơn Đạo	5.000	3.000	2.500
185	Ngõ Thái Sơn	Phố Đặng Trần Côn	Hết đất Thái Sơn	5.000	3.000	2.500
186	Đường vào UBND phường Cốc Lếu cũ	Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Văn Thụ	15.000	9.000	7.500
		Phố Phan Chu Trinh	UBND phường Cốc Lếu cũ	12.000	7.200	6.000
187	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Hoàng Liên	Phố Hoàng Hoa Thám	17.000	10.200	8.500
188	Đường lên đồi mưa Axít	Đường Nhạc Sơn	Công ty xây lắp công trình Vũ Yên	4.000	2.400	2.000
189	Các đường thuộc khu vực dự án công ty	Phố Nguyễn Minh Châu		10.000	6.000	5.000
		Phố Nguyễn Quý Đức		10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới TNHH xây dựng Thái Lào	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Ngã 3 công ty	Phố Nguyễn Minh Châu			
		Nút giao Trần Đăng Ninh - Đặng Trần Côn	Phố Nguyễn Minh Châu			
190	Ngõ An Sinh	Đường Hoàng Liên	Phố Cốc Lếu	7.000	4.200	3.500
191	Các tuyến phố trong Dự án nhà ở thương mại CIC;			15.000	9.000	7.500
192	Các đường quy hoạch thuộc dự án: “Khu đô thị mới tổ 31, 32, 33, 34, phường Duyên Hải (nay là Cốc Lếu), phường Lào Cai”			7.200	4.320	3.600
193	Đường Ngô Quyền	Đường Hoàng Liên	Phố Nguyễn Du	22.000	13.200	11.000
		Phố Nguyễn Du	Phố Yết Kiêu	18.000	10.800	9.000
194	Đường Ngô Quyền kéo dài	Đường Ngô Quyền	Cầu Ngòi Đum	24.000	14.400	12.000
195	Đường N6	Đường Ngô Quyền	Phố Soi Tiền	25.000	15.000	12.500
196	Ngõ Ngô Quyền 1	Giáp số nhà 429 Đường Hoàng Liên	Đường Ngô Quyền	7.000	4.200	3.500
197	Phố Lý Ông Trọng	Phố Soi Tiền	Đường An Dương Vương	22.000	13.200	11.000
198	Phố Mai Hắc Đế	Phố Soi Tiền	Đường An Dương Vương	22.000	13.200	11.000
199	Ngõ Hoàng Liên	Đường Hoàng Liên	Phố Soi Tiền	10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
200	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Ngã sáu	Cầu Bắc Cường	30.000	18.000	15.000
201	Ngã sáu	Các lô đất bao quanh Ngã sáu		39.000	23.400	19.500
202	Đường Nhạc Sơn cũ	Đổi diện dải cây xanh	Đường Nhạc Sơn	7.000	4.200	3.500
203	Ngõ sau đường An Dương Vương - Đoàn Khuê - Ngô Quyền - Yết kiêu kéo dài	Đường Ngô Quyền	hết ngõ	3.000	1.800	1.500
204	Phố Soi Tiền	Đường Hồng Hà	Phố Đinh Lễ	40.000	24.000	20.000
		Phố Đinh Lễ	Đường N6	35.000	21.000	17.500
		Đường N6	Phố Nguyễn Du	38.000	22.800	19.000
		Phố Nguyễn Du	Đường An Dương Vương	42.000	25.200	21.000
205	Phố Cao Lỗ	Phố Soi Tiền	Phố Lý Ông Trọng	25.000	15.000	12.500
206	Phố Lý Nam Đế	Phố Soi Tiền	Đường An Dương Vương	25.000	15.000	12.500
207	Phố Vạn Phúc	Phố Lê Đại Hành	Đường An Dương Vương kè sông Hồng) (2 bên Giáp chân Cầu Phố mới)	15.000	9.000	7.500
208	Phố Vạn Phúc	Đường An Dương Vương	Hết số nhà 014 Vạn Phúc	26.000	15.600	13.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Số nhà 016 Vạn Phúc	Phố Tráng A Pao			
		Phố Tráng A Pao	Phố Đoàn Khuê			
209	Phố Tráng A Pao	Đường Ngô Quyền	Đường An Dương Vương	25.000	15.000	12.500
210	Phố Đoàn Khuê (Nhánh nối 5 cũ)	Đường Ngô Quyền	Phố Lê Đại Hành	8.000	4.800	4.000
211	Phố Đoàn Khuê	Đường Ngô Quyền	Đường An Dương Vương	15.000	9.000	7.500
212	Đường M1 (thuộc phường Kim Tân cũ)	Đường Ngô Quyền	Đường An Dương Vương	15.000	9.000	7.500
213	Phố Ngòi Đum	Phố Yết Kiêu	Đường Ngô Quyền kéo dài	12.000	7.200	6.000
214	Phố Chu Huy Mân (đường NB1)	Trong khu dân cư Chiến Thắng		10.000	6.000	5.000
215	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng	Các Đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng		12.000	7.200	6.000
216	Phố Tạ Đình Đề	Phố Yết Kiêu	Đường Ngô Quyền Kéo dài	12.000	7.200	6.000
217	Phố Yết Kiêu	Ngã sáu	Đường Ngô Quyền	16.000	9.600	8.000
218	Phố Yết Kiêu kéo dài	Đường D1	Đường C1 thuộc quy hoạch khu dân cư Chiến Thắng	12.000	7.200	6.000
219	Đường D1 (theo quy hoạch khu dân cư	Đường Ngô Quyền Kéo dài	Đường An Dương Vương	20.000	12.000	10.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	Chiến Thắng)					
220	Phố Lý Công Uẩn	Ngã Sáu	Phố Quy Hóa	18.000	10.800	9.000
		Phố Quy Hóa	Phố Nguyễn Du	25.000	15.000	12.500
		Phố Nguyễn Du	Đường Ngô Quyền	32.000	19.200	16.000
221	Phố Nguyễn Du	Đường Hoàng Liên	Phố Lý Công Uẩn	32.000	19.200	16.000
		Phố Lý Công Uẩn	Phố Soi Tiền	30.000	18.000	15.000
222	Phố Thành Công	Phố Lý Công Uẩn	Hết Đường bao quanh chợ	25.000	15.000	12.500
		Đoạn sau lần dân cư Đường Ngô Quyền		25.000	15.000	12.500
223	Phố Lê Lai	Đường Hoàng Liên	Phố Lý Công Uẩn	21.000	12.600	10.500
		Phố Lý Công Uẩn	Đường Ngô Quyền	16.000	9.600	8.000
224	Phố Hàm Tử	Phố Lê Lai	Phố Vạn Hoa (sau trường THCS Kim Tân)	11.000	6.600	5.500
225	Phố Phú Bình	Phố Lý Đạo Thành	Phố Lê Lai	16.000	9.600	8.000
226	Phố Vạn Hoa	Đường Ngô Quyền	Phố Lý Công Uẩn	15.000	9.000	7.500
227	Phố Chu Văn An	Phố Nguyễn Du	Phố Lý Đạo Thành	17.000	10.200	8.500
228	Phố Kim Thành	Đường Hoàng Liên	Phố Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	7.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Đường Hoàng Liên	Ban QLDA 661			
229	Phố Tuệ Tĩnh	Phố Hàm Nghi	Phố Mường Than	14.000	8.400	7.000
230	Phố Xuân Diệu	Đường Hoàng Liên	Phố Hàm Nghi	12.000	7.200	6.000
231	Phố Him Lam	Giữa Đường Hoàng Liên với Phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp Kim Tân)		10.000	6.000	5.000
232	Phố Trần Bình Trọng	Phố Xuân Diệu	Phố Hàm Nghi	10.000	6.000	5.000
233	Phố Lý Đạo Thành	Đường Hoàng Liên	Phố Lý Công Uẩn	20.000	12.000	10.000
		Phố Lý Công Uẩn	Phố Quy Hóa	16.000	9.600	8.000
234	Phố Quy Hoá	Đường Hoàng Liên	Đường An Dương Vương	30.000	18.000	15.000
235	Ngõ Quy Hóa	Phố Quy Hóa	Số nhà 035 ngõ Quy Hóa	8.000	4.800	4.000
236	Ngõ Lê Đại Hành	Phố Quy Hóa	Phố Yết Kiêu	13.000	7.800	6.500
		Phố Lê Đại Hành	đến hết ngõ	7.000	4.200	3.500
237	Phố Ngọc Hồi	Phố Lê Đại Hành	Đường Ngô Quyền (Giáp Phố Quy Hóa)	8.000	4.800	4.000
238	Phố Tân Trào	Đường Ngô Quyền	Đường An Dương Vương	8.000	4.800	4.000
		Đường Ngô Quyền	Phố Lê Đại Hành	8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
239	Phố Lê Thanh Nghị	Phố Lê Đại Hành	Đường Ngô Quyền	8.000	4.800	4.000
240	Phố Quang Minh	Đường Nhạc Sơn	Phố Trung Đô	13.000	7.800	6.500
241	Phố Mường Than	Đường Nhạc Sơn	Phố Lý Công Uẩn	13.000	7.800	6.500
		Phố Lý Công Uẩn	Trường Nội trú cũ	11.000	6.600	5.500
242	Ngõ Mường Than	Phố Mường Than	Phố Bà Triệu	7.000	4.200	3.500
243	Ngõ xưởng in	Phố Mường Than	Doanh nghiệp Hoàng Sơn	6.000	3.600	3.000
244	Ngõ Trường Nội Trú	Phố Mường Than	Phố Quy Hoá	4.000	2.400	2.000
245	Phố Kim Hoa	Phố An Phú	Phố Trung Đô	18.000	10.800	9.000
246	Phố Bà Triệu	Phố Tuệ Tĩnh	Phố Lý Công Uẩn	12.000	7.200	6.000
247	Phố Trần Nhật Duật	Đường Hoàng Liên	Phố Mường Than	18.000	10.800	9.000
		Phố Mường Than	Phố Bà Triệu	15.000	9.000	7.500
248	Phố Hàm Nghi	Phố Hoàng Liên	Ngã sáu	23.000	13.800	11.500
249	Phố Lê Hữu Trác	Phố Hàm Nghi	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000	9.000	7.500
250	Phố Tân An	Phố Kim Hà	Phố Đào Duy Từ	21.000	12.600	10.500
251	Phố Kim Hà	Phố Hàm Nghi	Phố Phạm Ngọc Thạch	20.000	12.000	10.000
252	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Hàm Nghi	Phố Kim Hà	15.000	9.000	7.500
253	Phố Phạm Ngọc Thạch	Phố Hàm Nghi	Phố Đào Duy Từ	14.000	8.400	7.000
		Phố Đào Duy Từ	Phố Kim Hà	20.000	12.000	10.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
254	Phố Thanh Phú	Phố Hàm Nghi	Phố Phạm Ngọc Thạch	12.000	7.200	6.000
255	Phố Đào Duy Từ	Phố Hàm Nghi	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000	9.000	7.500
256	Phố Cao Sơn	Phố Kim Thành	hết đường	8.000	4.800	4.000
257	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Phố Mường Than	Phố Bà Triệu	15.000	9.000	7.500
258	Phố Bạch Đằng	Phố Hàm Nghi (QL4D)	Ra suối Ngòi Đum	6.000	3.600	3.000
259	Phố Bế Văn Đàn	Phố Bế Văn Đàn	Phố Thanh Phú	10.000	6.000	5.000
		Phố Đào Duy Từ	Phố Phạm Ngọc Thạch	10.000	6.000	5.000
260	Phố Ngọc Hà	Phố Xuân Diệu	Phố Hàm Nghi (lỗi đất Cao Minh)	10.000	6.000	5.000
261	Phố An Bình	Đường Hoàng Liên	Phố Quang Minh	10.000	6.000	5.000
262	Phố An Nhân	Đường Hoàng Liên	Phố Quang Minh	10.000	6.000	5.000
263	Phố Trung Đô	Đường Hoàng Liên	Đường Nhạc Sơn	20.000	12.000	10.000
264	Phố An Phú	Đường Nhạc Sơn tổ 28	Phố Kim Hoa	15.000	9.000	7.500
		Phố Kim Hoa	Phố Quang Minh	10.000	6.000	5.000
		Phố Quang Minh	Đường Nhạc Sơn tổ 24	9.000	5.400	4.500
265	Ngõ Nhạc Sơn 1	Đường Nhạc Sơn	Chân đồi Nhạc Sơn	5.000	3.000	2.500
266	Phố Trường Sa (đường T1)	Phố Hàm Nghi	Phố Phạm Ngọc Thạch	18.000	10.800	9.000
267	Phố Hoàng Sa (đường T2)	Phố Tân An	Phố Phạm Ngọc Thạch	12.000	7.200	6.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
268	Các đường quy hoạch thuộc dự án Mặt bằng HTKT khu Hồ số 1			8.000	4.800	4.000
269	Các đường thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng dọc hai bên suối Ngòi Đum (đoạn từ cầu Kim Tân đến nút giao cao tốc Nội Bài - Lào Cai IC19)			9.000	5.400	4.500
270	Phố Phạm Văn Xảo	Ngõ Phạm Văn Xảo (Đường M2 - theo Quy hoạch)	Đường M4 (theo Quy hoạch)	8.000	4.800	4.000
		Nút giao đường Lương Định Của và đường M1 (theo quy hoạch)	Đường M7 (cầu Phú Thịnh - Theo quy hoạch)	12.000	7.200	6.000
		Đường M7 (cầu Phú Thịnh - Theo quy hoạch)	Nút giao đường M1 (theo quy hoạch)	12.000	7.200	6.000
		Đường M7 (cầu Phú Thịnh - Theo quy hoạch)	Nút giao đường M1 và đường M8 (theo quy hoạch)	8.000	4.800	4.000
271	Phố Lương Định Của	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Nút giao với đường M1	8.000	4.800	4.000
		Nối từ Ngã 5 (Giáp góc đa)	M8 theo quy hoạch mới	9.000	5.400	4.500
		Nối từ Phố Đinh Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn	đầu Cầu Phú Thịnh	9.000	5.400	4.500

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Hòa				
272	Đường M3 và M4 (theo quy hoạch)	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Đường M1	8.000	4.800	4.000
273	Đường M5A (theo quy hoạch)	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Đường M1	10.000	6.000	5.000
274	Đường M5 (theo quy hoạch)	Phố Lương Định Của	Đường M1	10.000	6.000	5.000
275	Phố Hồng Giang	Phố Phạm Văn Khả	Ngõ Phạm Văn Xảo	15.000	9.000	7.500
276	Phố Hưng Thịnh	Phố Phạm Văn Khả	Phố Khánh Yên (tổ dân phố Hồng Hà)	7.000	4.200	3.500
277	Phố Hồng Sơn	Phố Phạm Văn Khả	Đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	7.000	4.200	3.500
278	Đường M7 (Cầu Phú Thịnh)	Ngã 5 Lương Định Của	Đường Bờ Sông (M1)	6.000	3.600	3.000
279	Ngõ Phạm Văn Xảo	Phố Phạm Văn Khả	Phố Phạm Văn Xảo	7.000	4.200	3.500
280	Phố Bình Than	Phố Khánh Yên	Phố Đinh Bộ Lĩnh	8.000	4.800	4.000
281	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (Khu nhà ở công ty khoáng sản)			5.000	3.000	2.500
282	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông			8.000	4.800	4.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
283	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư số 2		8.000	4.800	4.000
284	Khu TĐC số 2 mở rộng	Các tuyến Đường thuộc khu tái định cư số 2 mở rộng		8.000	4.800	4.000
285	Đường trục phường (Vạn Hòa cũ)	Cuối Đường M8 theo quy hoạch	Cầu ông Tư TDP Cánh Chín	4.000	2.400	2.000
		Cầu ông Tư TDP Cánh Chín	Đường T3 khu tái định cư số 2	4.000	2.400	2.000
		Đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến Ngã ba nhà bà Phụng Lương Tổ dân phố Cánh Chín		4.000	2.400	2.000
		UBND Vạn Hòa cũ	Cầu sắt Tổ dân phố Cánh Đông	4.000	2.400	2.000
286	Đường trục TDP (khu vực Vạn Hòa cũ)	Đổi diện nhà văn hóa (ngõ nhà Hiền Minh) qua Đường D2 mới lên chùa ra	Ngã ba nhà ông Cao Chuyên	2.500	1.500	1.250
		Trạm biến áp TDP Giang Đông 2	Đường N10	2.500	1.500	1.250
		Cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc	Đường trục chính Tổ dân phố Cánh Đông (nhà Thiệu Bền)	1.700	1.020	850
287	Khu tái định cư kiểm dịch vùng			600	360	300
288	Dự án Khu đô thị mới	Đường D3		10.000	6.000	5.000

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới Vạn Hòa	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
		Các Đường còn lại				
289	Đường quy hoạch bờ tả sông Hồng	Đường N1 (Khu đô thị Vạn Hòa)		11.000	6.600	5.500
290	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Quốc lộ 4D	Hết Cầu Pạc Tà	1.500	900	750
		Cầu Pạc Tà	Đường rẽ vào Tổ dân phố Cốc Lầy	400	240	200
		Đường rẽ vào Tổ dân phố Cốc Lầy	Ranh giới đất trường tiểu học Làng Chung	500	300	250
		Ranh giới đất trường tiểu học Làng Chung	Tỉnh lộ 157 (Ngã 3 Làng Chung)	500	300	250
291	Khu tái định cư Tổ dân phố Bản Quắn	Các tuyến Đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)		2.000	1.200	1.000
292	Tổ dân phố Bản Quắn	Các Đường bê tông Tổ dân phố Bản Quắn		700	420	350
293	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến Đường N1, N2, D2, D3		2.000	1.200	1.000
294	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến Đường M1, M2, M3		2.100	1.260	1.050
295	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ	Đoạn giao với Đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông	Cuối Đường (nhà ông Công Thúy)	1.500	900	750

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
	Bản Phiệt)	Quỳnh Tâm)				
296	Đường K8 Nậm Sò (nhánh cầu sắt)	Đầu Cầu sắt	Đường BQ7	400	240	200
297	Đường BQ7	Cầu K8	Giao đường K8 Nậm Sò (nhánh cầu sắt)	700	420	350
		Các vị trí còn lại		300	180	150
298	Các tuyến đường khác còn lại từ tổ 1 đến tổ 30			2.000	1.200	1.000
299	Các ngõ còn lại tổ 6 Duyên Hải, tổ 7 Duyên Hải, tổ 8 Duyên Hải			2.000	1.200	1.000
300	Các tuyến đường khác còn lại từ tổ 1 Duyên Hải đến tổ 5 Duyên Hải			1.500	900	750
301	Các tuyến đường khác còn lại từ tổ 1 Cốc Lều đến tổ 36 Cốc Lều			3.000	1.800	1.500
302	Các tuyến đường khác còn lại từ tổ 1 Kim Tân đến tổ 36 Kim Tân			2.000	1.200	1.000
303	Các tuyến đường khác còn lại thuộc Tổ dân phố: Hồng Sơn, Hồng Hà, Hồng Giang, Sơn Mãn 1; Sơn Mãn 2; Sơn Mãn 3			2.000	1.200	1.000
304	Các tuyến đường khác còn lại của Tổ dân phố: Cánh Chén, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Đông trong quy hoạch đô thị Vạn Hòa			1.000	600	500
305	Các tuyến đường khác còn lại tại tổ dân phố: Cánh Đông, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Chén			400	240	200
306	Các tuyến đường khác còn lại thuộc tổ dân phố Cầu Xum			600	360	300

STT	Tên Đường, Đoạn Đường, Khu vực mới	Đoạn đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại,	Giá đất cơ sở sản xuất phi
307	Các tuyến đường khác còn lại tại tổ dân phố: Bản Quấn, K8, Nậm Sò, Nậm Suru, Bản Phiệt, Pạc Tà, Cốc Lầy, Làng Chung		140	80	70